

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: “Khu đô thị mới tại Phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh”.
- Địa điểm thực hiện Dự án: phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh.
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Thái Sơn.
- Địa chỉ liên hệ: Số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Quyết định số 2250/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị trung tâm Khu kinh tế Vũng Áng, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tỷ lệ 1/2000
- Quyết định số 30/QĐ-KKT ngày 11/02/2026 của Ban quản lý KKT Tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án tỷ lệ 1/500 Dự án Khu đô thị mới tại phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh;
- Quyết định số 83/QĐ-KKT ngày 29/05/2025 của Ban quản lý KKT Tỉnh Hà Tĩnh Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;
- Quyết định số 195/QĐ-KKT ngày 18/11/2025 của Ban quản lý KKT Tỉnh Hà Tĩnh Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án;

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất dự án

1.2.1. Quy mô Công suất

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-KKT ngày 11/02/2026 của Ban quản lý KKT Tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án tỷ lệ 1/500 Dự án Khu đô thị mới tại phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, quy mô của Dự án được xác định như sau:

- Dự án được thực hiện trên tổng diện tích sử dụng đất là 843.584 m²
- Quy mô dân số khoảng 13.000 người
- Các hạng mục đầu tư của Dự án:

- Đất nhà ở: Đất nhà ở liền kề: diện tích 222.940,4m², có ký hiệu từ LK-01 đến LK-197. Mật độ xây dựng tối đa 100%, tầng cao tối đa 4 tầng; Đất nhà chung cư (đất nhà ở xã hội): diện tích 57.434,7m², có ký hiệu NOXH-01 và NOXH-02. Mật độ xây dựng tối đa 20%, tầng cao tối đa 10 tầng.

- Đất công trình hạ tầng xã hội:

+ Đất văn hóa: diện tích 5.005,8m², có ký hiệu VHO-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 2 tầng.

+ Đất y tế: diện tích 529,4m², có ký hiệu YTO-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 4 tầng.

+ Đất giáo dục: diện tích 73.921,0m², bao gồm: Đất trường phổ thông trung học: diện tích 35.042,9m², có ký hiệu THPT-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 5 tầng...; Đất trường trung học cơ sở: diện tích 11.471,5m², có ký hiệu THCS-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 5 tầng; Đất trường tiểu học: diện tích 14.491,8 m², có ký hiệu TH-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 5 tầng; Đất trường mầm non: diện tích 12.914,8 m², có ký hiệu MG-01 và MG-02. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 3 tầng.

+ Đất thể dục thể thao: diện tích 17.213,8 m², có ký hiệu TTO-01 và TTO-02. Mật độ xây dựng tối đa 25%, tầng cao tối đa 1 tầng.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: diện tích 107.906,7m² bao gồm: Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị: diện tích 71.861,5m², có ký hiệu từ CXD-01 đến CXD-04. Mật độ xây dựng tối đa 5%, tầng cao tối đa 1 tầng; Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở: diện tích 34.575,4m², có ký hiệu từ CXO-01 đến CXO-05. Mật độ xây dựng tối đa 5%, tầng cao tối đa 1 tầng; Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp nhóm ở: diện tích 1.469,8m², có ký hiệu từ CX-01 đến CX-04. Mật độ xây dựng tối đa 5%, tầng cao tối đa 1 tầng

+ Đất thương mại (chợ): diện tích 2.345,2m², có ký hiệu TMO-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 4 tầng.

- Đất cơ quan, trụ sở (phòng cháy chữa cháy): diện tích 1.010,0m², có ký hiệu CQ-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 3 tầng.

- Đất công trình dịch vụ xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ để hoạt động du lịch, kinh doanh, văn phòng: diện tích 11.644,8m² có ký hiệu CCDT-01. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 5 tầng

- Đất cây xanh chuyên dụng: diện tích 1.466,9m², có ký hiệu CXCD-01, cây xanh cách ly công trình hạ tầng trạm xử lý nước thải và bãi tập kết rác đảm bảo theo quy định.

- Đất đường giao thông: diện tích 322.029,9m².
- Đất bãi đỗ xe: diện tích 17.497,5m² có ký hiệu từ BX-01 đến BX-04.
- Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác: diện tích 2.637,8m² có ký hiệu HT-01. Mật độ xây dựng tối đa 80%, tầng cao tối đa 3 tầng.

1.2.2. Phạm vi

- Dự án được thực hiện trên tổng diện tích 843.584 m² tại phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh.
- Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường trong báo cáo này bao gồm tác động đến môi trường của các hoạt động thi công xây dựng và quản lý vận hành dự án
- Hoạt động của Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng:
 - + Hoạt động rà phá bom mìn, vật liệu nổ; thu dọn mặt bằng, phá dỡ các công trình hiện hữu, đào đắp, san nền....
 - + Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án.
 - + Hoạt động sinh hoạt của công nhân trên công trường.
- Hoạt động của Dự án trong giai đoạn vận hành:
 - + Hoạt động của dân cư trong Khu đô thị.
 - + Hoạt động vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật của Khu đô thị (trong đó, các công trình không thuộc trách nhiệm quản lý vận hành của Chủ dự án bao gồm: Các công trình hạ tầng kỹ thuật bàn giao cho Nhà nước quản lý (hệ thống đường giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, hệ thống cây xanh, mặt nước,...), công trình công cộng).

1.3 Công nghệ sản xuất: Không có

1.4. Các hạng mục công trình của dự án

Các hạng mục công trình của Dự án cụ thể như sau:

TT	Chức năng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nhà ở	280.375,1	33,24
1.1	Đất nhà ở liền kề	222.940,4	26,43
1.2	Đất nhà chung cư (đất nhà ở xã hội)	57.434,7	6,81
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	206.921,9	24,53
2.1	Đất văn hoá	5.005,8	0,59
2.2	Đất y tế	529,4	0,06
2.3	Đất giáo dục	73.921,0	8,76
2.3.1	Đất trường THPT	35.042,9	4,15
2.3.2	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	38.878,1	4,61

100

a	Đất trường mầm non	12.914,8	1,53
b	Đất trường tiểu học	14.491,8	1,72
c	Đất trường trung học cơ sở	11.471,5	1,36
2.4	Đất thể dục thể thao	17.213,8	2,04
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	107.906,7	12,79
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	71.861,5	8,52
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	34.575,4	4,10
-	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp nhóm ở	1.469,8	0,17
2.6	Đất thương mại (chợ)	2.345,2	0,28
3	Đất cơ quan, trụ sở (phòng cháy chữa cháy)	1.010,0	0,12
4	Đất công trình dịch vụ	11.644,8	1,38
5	Đất cây xanh chuyên dụng	1.466,9	0,17
6	Đường giao thông	322.029,9	38,17
7	Đất bãi đỗ xe	17.497,5	2,07
8	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	2.637,8	0,31

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 5 Nghị định 48/2026/NĐ-CP.

2. Các nội dung tham vấn

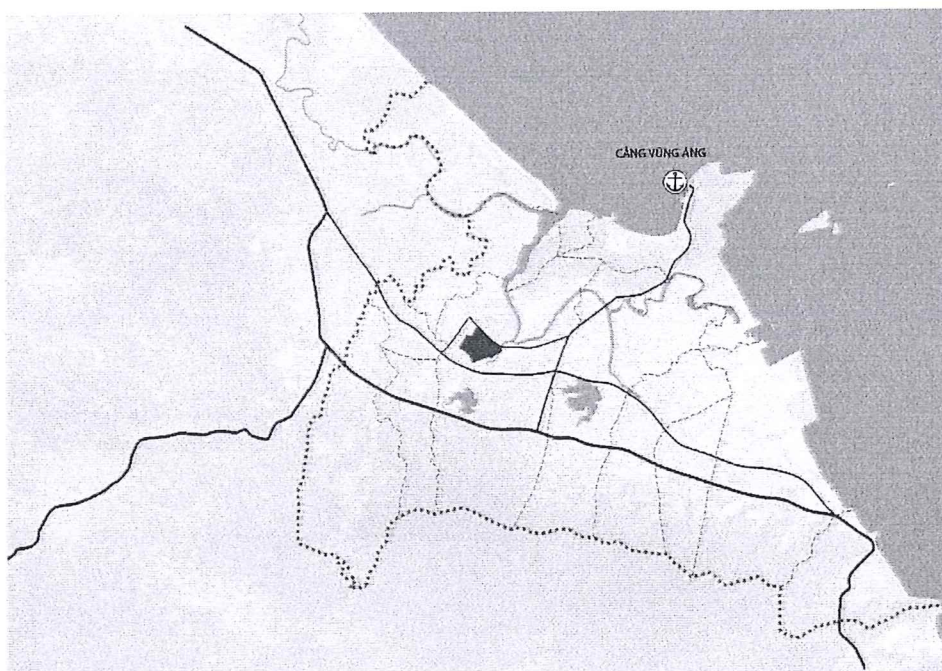
2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

2.1.1 Vị trí ranh giới dự án

- Dự án được thực hiện trên địa phận phường Sông Trí, diện tích lập quy hoạch khoảng 843.583,9m² (84,36ha).

- Khu vực lập quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị mới tại phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh (nay là phường Sông Trí, tỉnh Hà Tĩnh) có ranh giới như sau:

- Phía Bắc: Giáp đường Trần Phú;
- Phía Nam: giáp đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và khu dân cư hiện trạng;
- Phía Đông: giáp khu dân cư hiện trạng;
- Phía Tây: giáp khu quy hoạch hành chính.



Hình 1. Vị trí thực hiện dự án

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Diện tích lập quy hoạch	843.583,9	100,00
1	Đất nhà ở nông thôn, nhà ở làng xóm đô thị hóa	822,2	0,10
2	Đất sản xuất nông nghiệp	737.182,1	87,39
3	Đất đường giao thông	91.083,8	10,80
4	Đất sông, suối, kênh, rạch	14.495,8	1,72

2.1.3. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hiện trạng giao thông

a. Giao thông đối ngoại

- Phía Bắc khu vực là tuyến đường Trần Phú lộ giới khoảng 21m mặt đường 15m, đường nhựa.

- Phía Tây khu vực là tuyến đường Nguyễn Thị Bích Châu lộ giới khoảng 21m nền đường 12m, đường nhựa.

- Phía Đông khu vực là tuyến đường Nguyễn Biểu nền đường 5,5m, đường nhựa.

- Phía Nam khu vực là tuyến đường đang thi công với lộ giới 36m kết nối với quốc lộ 1A.

b. Giao thông khu vực

Giao thông trong khu vực chủ yếu là các tuyến đường bê tông, đường đất phục vụ nhu cầu dân sinh có lộ giới từ 3-4m.

c. Đánh giá chung giao thông

- Giao thông kết nối thuận tiện với các tuyến giao thông chính của khu vực, quốc lộ 1A và vịnh Vũng Áng.

- Các tuyến đường khu vực mặt cắt nhỏ, chất lượng đường chưa đảm bảo. Chưa có quy hoạch.

Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Hiện trạng cao độ nền

- Khu vực dự án chưa được đầu tư xây dựng chủ yếu là đất trồng lúa và nuôi trồng thủy sản, có nền thấp, cao độ dao động từ 0,5m ÷ 2,5m. Khu vực phía Đông Nam có nền địa hình cao chủ yếu đất trồng màu có nền trung bình từ 3,0m ÷ 4,6m.

Nhận xét: Khu vực có nền địa hình tự nhiên khá thấp trũng nên khi phát triển xây dựng sẽ phải đầu tư san đắp nền lớn và gia cố nền móng yếu tại vùng ven sông hồ.

b. Hiện trạng thoát nước mưa

- Một số tuyến đường hiện trạng phía Tây Nam dự án đã có mạng lưới thoát tuyến ống thoát nước được đầu tư đồng bộ chạy dọc tuyến đường.

- Phạm vi dự án chủ yếu là đất ruộng, hiện trạng có một số tuyến mương phục vụ tiêu thoát nước nội đồng

c. Hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi giáp ranh và trong dự án

Hiện trạng hệ thống kênh mương giáp ranh dự án:

- Giáp ranh dự án có các hệ thống kênh mương tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kênh tưới chính cho khu vực là tuyến kênh tưới của hồ Mộc Hương (do Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh quản lý khai thác), có nhiệm vụ cấp nước phục vụ sản xuất trên địa bàn trong và giáp ranh dự án. Tuyến kênh chạy giáp ranh phía Nam của dự án, dọc theo vỉa hè đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Tuyến kênh đã được cứng hóa có kích thước $b \times h = 0,9 \times 1,0m$.

- Kênh tiêu chính giáp ranh dự án là một nhánh sông phụ lưu của sông Quyền. Hướng thoát nước chính của khu vực là thoát ra các lạch kênh tiêu hiện hữu trước khi thoát ra nhánh sông tiêu thoát chính.

- Hiện trạng hệ thống kênh mương trong phạm vi dự án: Trong khu vực dự án có các hệ thống kênh mương tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kênh tưới cơ bản đã

được cứng hóa bằng hệ thống kênh xây gạch, kích thước trung bình $b \times h = 0,5 \times 0,75\text{m}$. Một số đoạn kênh tưới tiêu kết hợp bằng đất. Nguồn cấp nước tưới cho sản xuất chính là là tuyến kênh tưới của hồ Mộc Hương nằm dọc đường Xô Viết Nghệ Tĩnh. Kênh tiêu trong dự án chủ yếu là các lạch kênh tiêu bằng đất liên thông với nhau trước khi thoát trực tiếp ra nhánh sông là phụ lưu của sông Quyên.

d. Đánh giá đất xây dựng

- Căn cứ vào số liệu thu thập được về địa hình, địa vật, địa chất, thủy văn ... thì nhận thấy toàn bộ khu vực có quỹ đất khá hạn chế cho công tác xây dựng, do nền trung bình thấp ($H < 1,8\text{m}$), bằng phẳng (độ dốc $i < 5\%$), cường độ chịu tải của nền đất trung bình ($R > 1,0\text{Kg/cm}^3$). Do đó, khi xây dựng thì chi phí đầu tư nền lớn.

Tổng hợp hiện trạng đánh giá đất xây dựng

STT	Loại đất xây dựng	Ghi chú	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Diện tích lập quy hoạch		843.583,9	100,00
1	Đất thuận lợi xây dựng (đất cao $H > 2,5\text{m}$, dốc nền $i < 10\%$)	Đất loại I	80.250,7	9,51
2	Đất thuận lợi xây dựng mức độ 2 (đất thấp $1,5\text{m} < H < 2,5\text{m}$, cường độ chịu tải $R < 1,5\text{kg/cm}^2$)	Đất loại II	516.838,7	61,27
3	Đất ít thuận lợi xây dựng (đất thấp $H < 1,5\text{m}$, cường độ chịu tải $R < 1,0\text{kg/cm}^2$)	Đất loại III	246.494,6	29,22

Hiện trạng cấp nước

a. Công trình đầu mối

- Khu vực nghiên cứu thuộc khu kinh tế Vũng Áng do đó nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn nghiên cứu được lấy từ các nhà máy nước hiện tại của thị xã Kỳ Anh trước đây.

- Khu vực xung quanh dự án có 02 nhà máy nước được quản lý bởi chi nhánh cấp nước Kỳ Anh trực thuộc công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh. Tổng công suất 02 nhà máy nước là 12.000 m³/ng.đ.

- Nhà máy số 1 có công suất 3000m³ tại Kỳ Hoa; Nhà máy số 2 có công suất 9.000m³/ng.đ tại phường Hưng Trí (nay là phường Sông Trí).

b. Mạng lưới đường ống

Khu vực nghiên cứu hiện trạng có tuyến ống HDPE DN280 và DN110 đi qua, tương lai khi khu kinh tế đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước số 3, dự kiến xây dựng bổ sung thêm tuyến ống DN280 qua khu vực.

c. Đánh giá chung cấp nước

- Nhìn chung toàn bộ dân cư hiện trạng đã được cấp nước sạch của nhà máy với tiêu chuẩn khoảng 80-100 lít/ng. tỉ lệ cấp nước sạch 90-100%.

- Tuy nhiên mạng lưới đường ống đã cũ do lâu đời nên tỉ lệ thất thoát lớn, tương lai để đáp ứng với nhu cầu phát triển của khu vực cần có các biện pháp chỉnh trang, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, trạm bơm tăng áp cũng như đầu tư xây mới nhà máy nước và tuyến ống truyền tải cũng như phân phối để đảm bảo cung cấp cho khu vực phát triển.

Hiện trạng cấp điện

a. Nguồn điện

Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống lưới điện quốc gia, trực tiếp từ trạm 110kV Kỳ Anh công suất 1x25MVA, thông qua hệ thống lưới điện 35kV.

b. Lưới điện

- Lưới trung thế: Tuyến 35kV hiện hữu cắt ngang qua khu vực, chiều dài tuyến khoảng 1,2km.

- Trạm và lưới hạ thế: Lưới hạ thế: Lưới hạ thế khu vực sử dụng điện áp 380/220V, 3 pha 4 dây và 220V 1 pha 2 dây cáp ABC tiết diện 35-120mm² và đường dây trần có tiết diện 35-95mm².

- Trạm hạ thế: Khu vực có một trạm biến áp Kỳ Trinh 1 35/0,4kV công suất 180kVA, cấp điện cho dân cư hiện hữu khu vực.

c. Đánh giá chung cấp điện

- Nguồn điện đảm bảo khả năng cấp điện cho khu vực nghiên cứu.

- Lưới trung thế: Lưới trung thế khu vực là lưới 35kV đi nổi trên cột bê tông ly tâm và cột H, chạy cắt ngang qua khu vực nghiên cứu.

- Lưới chiếu sáng: Sử dụng các loại đèn tự chế (chóa đèn bằng máng tôn dài sử dụng bóng tuýp hoặc hình bát úp sử dụng bóng compact), gắn trên cột hạ thế. Nhìn chung hệ thống chiếu sáng ở mức độ tạm bợ, cục bộ ở các khu vực chưa có sự đồng bộ thống nhất, chất lượng chiếu sáng chưa đảm bảo các tiêu chuẩn chiếu sáng hiện hành.

- Trạm hạ thế: các trạm hạ thế đã được xây dựng từ lâu, trạm hạ thế sử dụng trạm một pha treo trên cột, chất lượng thấp.

Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc

a. Viễn thông

- Chuyển mạch: Hệ thống chuyển mạch khu vực nằm trong hệ thống chuyển mạch chung của thị xã Kỳ Anh (trước sát nhập).

- Mạng thông tin di động: hiện có 4 nhà cung cấp mạng điện thoại di động Vinaphone và Viettel, Mobile phone, VietnamMobi. Các nhà cung cấp dịch vụ trên, đang khai thác công nghệ GSM và CDMA.

- Mạng Internet: Mạng Internet trong khu vực thiết kế dạng đường truyền cáp quang. Hiện tại khu vực được cấp đường truyền cáp quang băng thông rộng, đảm bảo hoạt động truy cập thông tin.

b. Bưu chính

Bưu chính khu vực sử dụng Bưu điện thị xã Kỳ Anh (trước sát nhập) thông qua mạng lưới bưu chính của từng xã, phường cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính, cụ thể: Dịch vụ thoại, dịch vụ truyền thông, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ hệ thống, giải pháp, dịch vụ bưu chính.

c. Đánh giá chung thông tin liên lạc

Khu vực nghiên cứu hiện đã được cung cấp đầy đủ về hệ thống thông tin liên lạc, bưu chính và viễn thông. Tuy nhiên hệ thống thông tin còn đi nổi, chưa đảm bảo mỹ quan đô thị. Trong tương lai cần hạ ngầm.

Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Thoát nước thải

- Mạng lưới thoát nước hiện trạng là thoát nước chung. Nước mưa và nước thải được thu gom chung vào cùng một tuyến cống. Kích thước cống D300 – D600mm (được xây dựng chủ yếu trong quá trình đầu tư xây dựng đường) và mương nắp đan từ B600-B800mm.

- Nước thải hầu hết được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi xả ra cống thoát chung.

- Hiện nay khu vực đang triển khai dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực – Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh” do ngân hàng thế giới (WB) tài trợ. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại 04 xã/phường: Hưng Trí, Kỳ Trinh, Kỳ Hoa và Kỳ Châu (trước sát nhập).

- Hiện trạng cao độ khu vực lập quy hoạch có chênh cao không lớn, thuận lợi cho việc thu gom thoát nước thải đảm bảo hướng thoát nước xuôi theo địa hình.

b. Quản lý chất thải rắn

- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng quản lý môi trường đô thị Kỳ Anh thực hiện công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Công ty TNHH MTV chế biến rác thải sinh hoạt Hoàn Sơn đơn vị xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom trên địa bàn thị xã hiện nay khoảng 40 tấn/ngày (chiếm 80% lượng CTR phát sinh) và được đưa về khu xử lý CTR sinh hoạt tại

xã Kỳ Tân (nay là xã Kỳ Hoa) diện tích 10 ha.

c. Nghĩa trang

Khu vực lập quy hoạch hiện không có nghĩa trang hiện hữu.

Hiện trạng môi trường

a. Môi trường đất

- Hiện nay khu vực nghiên cứu chủ yếu là đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn xen lẫn các khu dân cư sinh sống. Nhìn tổng thể ngành nông nghiệp vẫn còn trong tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán; thiếu sự gắn kết giữa sản xuất, chế biến, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Nguồn lực tài chính phục vụ đầu tư ứng dụng các công nghệ tiến tiến vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của người dân còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Các yếu tố về kỹ thuật sử dụng để phát triển sinh kế nông nghiệp cùng với việc chưa có hệ thống xử lý nước thải tại các khu dân cư, đây là nguy cơ gây ảnh hưởng đến môi trường đất tuy chưa ở mức độ cao.

b. Môi trường nước

- Khu vực gần kề với 02 sông Quèn và sông Quyên. Đây là nguồn cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ các hoạt động dân sinh kinh tế, du lịch, điều tiết dòng chảy, tiêu thoát lũ. Áp lực và những thách thức trong bảo vệ môi trường nước ở lưu vực sông Quyên đặc biệt là khu vực hạ lưu ngày càng lớn. Chất lượng nước đang có xu hướng ô nhiễm mà nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi, chất thải sinh hoạt của các hộ dân xả thải trực tiếp, việc lạm dụng quá mức các loại phân bón, hóa chất trong sản xuất nông, ngư nghiệp; sự gia tăng đột biến lượng nước thải và các chất thải rắn vào môi trường tự nhiên, gây ra hậu quả nặng nề đối với môi trường nước.

- Với mức đô thị hóa khá cao trong tỉnh, việc đáp ứng nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật là cần thiết đặc biệt là tỉnh có nguồn nước cấp khan hiếm. Hiện nay, tình trạng sử dụng nước cho khu vực dự án cơ bản hệ thống cấp nước đã đáp ứng khá tốt nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân trong khu vực, với tỷ lệ cấp nước đạt từ 50% đến 80% dân số nội thị. So với định hướng cấp nước của chính phủ thì các tiêu chuẩn cấp nước nói trên vẫn đang thấp đặc biệt là tỷ lệ dân số được cấp nước (theo tiêu chuẩn tỷ lệ dân số được cấp nước đến năm 2015 là 90% với tiêu chuẩn 120 l/ng/ngày với đô thị loại III và 70% với tiêu chuẩn 100 l/ng/ngày với đô thị loại IV, các đô thị loại V đạt 50% tỷ lệ dân số được cấp nước). Do vậy cần tích cực đầu tư mở rộng mạng lưới phân phối nước sạch đến các khu

dân cư, tăng cường công tác đầu nối, lắp đặt đồng hồ nước nhằm nâng cao tỷ lệ dân cư được cấp nước, phát huy hết hiệu quả hoạt động của các nhà máy xử lý nước và đưa lại hiệu quả kinh tế tối ưu.

c. Môi trường không khí – tiếng ồn

Khu vực chủ yếu dân cư hiện hữu không phụ thuộc sinh kế vào đô thị, công nghiệp, du lịch, dịch vụ.. mà chủ yếu làm nghề nông cùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn chỉnh nên môi trường sống không khí còn tương đối sạch chỉ có nguy cơ ô nhiễm tiếng ồn cục bộ do khu vực tiếp giáp với các tuyến đường đông dân cư như Nguyễn Biểu và đường vành đai đang thi công ở phía Tây dự án.

d. Môi trường sinh thái

Không có hệ sinh thái rừng song lại nổi bật ở khu vực nghiên cứu hệ sinh thái nông nghiệp trù phú xanh tốt, vừa đáp ứng sinh kế cho cư dân vừa tạo mảng xanh cho khu vực, vừa trữ nước và tiêu thoát nước góp phần chống úng ngập. Tuy nhiên, trong thời gian tới hầu hết khu vực dân cư và nông nghiệp đã bị chuyển đổi hết sang đất ở đô thị mới như nhà ở liền kề, biệt thự, thương mại, dịch vụ, trường học.... việc mảng xanh mất đi thay vào đó bê tông hóa đô thị nên trong giai đoạn tới khi xây dựng cần dành thêm nhiều quỹ đất cây xanh nếu có thể tại các khu ở mới, tuyến giao thông nội khu... nhằm đảm bảo khôi phục lại được mảng xanh đô thị, cải thiện chất lượng môi trường sống đô thị mới.

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

2.2.1 Nước, khí thải

2.2.1.1 Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công của Dự án khoảng 27 m³/ngày (tối đa 600 người thi công; không bố trí lán trại). Thông số ô nhiễm đặc trưng là: TSS, BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ động, thực vật, Coliforms.

- Nước thải từ hoạt động rửa xe chở nguyên vật liệu xây dựng trước khi ra khỏi công trường khoảng 6,29 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: TSS, dầu mỡ, đất, cát.

b) Giai đoạn vận hành

Nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu là nước thải sinh hoạt của cư dân, khách tham quan mua sắm, người lao động tại Dự án khoảng 2.400 m³/ngày (đã bao gồm hệ số điều hoà k = 1,2). Thông số ô nhiễm đặc trưng là: TSS, BOD₅, Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ động, thực vật, Coliforms.

2.2.1.2 Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Bụi từ quá trình phá dỡ các công trình hiện hữu; đào đắp san nền; bốc xếp, tập kết, vận chuyển nguyên vật liệu thi công, đất đá thải, phế thải; cắt vật liệu; thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; hoạt động rửa, làm sạch mặt tường trong quá trình hoàn thiện công trình. Thông số ô nhiễm: TSP.

- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, phương tiện thi công trên công trường. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: TSP, SO_x, NO_x, CO, VOC.

- Khí thải từ hoạt động hàn, kết nối các kết cấu phát sinh khói hàn. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: CO, NO_x.

- Khí thải phát sinh từ hoạt động sơn tường. Thông số ô nhiễm: VOCs.

- Hơi nhựa đường từ quá trình thi công đường. Thông số ô nhiễm đặc trưng là H₂S.

b) Giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Dự án và từ khu vực bãi đỗ xe. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: TSP, SO₂, NO_x, CO, VOC.

- Bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: TSP, SO₂, NO_x, CO.

- Mùi, khí thải từ khu vực chứa CTR sinh hoạt. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: CH₄, H₂S, NH₃.

- Mùi, khí thải từ hệ thống thoát nước. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: CH₄, H₂S, NH₃.

- Khí thải từ quá trình phun thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình chăm sóc cây cỏ. Thông số ô nhiễm đặc trưng là: Hơi thuốc bảo vệ thực vật.

- Bụi phát sinh từ hoạt động sửa chữa, cải tạo công trình nhà ở của cư dân sinh sống trong phạm vi Dự án.

2.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

2.2.2.1 Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- CTR phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật trong phạm vi Dự án khối lượng khoảng 25,82 tấn. Thành phần chủ yếu là: Cành cây, thực vật.

- CTR từ hoạt động phá dỡ các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu trong phạm vi Dự án với tổng khối lượng khoảng 4,43 tấn. Thành phần chủ yếu là: Gạch vỡ, bê tông thải, gỗ, sắt thép vụn.

- Khối lượng bùn nạo vét ao, kênh mương khoảng 318.587,98 m³.

- CTR phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 212,54 tấn trong toàn bộ thời gian thi công.

- CTR sinh hoạt của công nhân xây dựng của Dự án khoảng 300 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là: Thực phẩm thừa, giấy, túi nilon, vỏ hộp nhựa, vỏ chai thủy tinh, kim loại.

b) Giai đoạn vận hành

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người dân tại các công trình nhà ở, cơ quan, trường học, công trình thương mại dịch vụ, khu vực công cộng trong phạm vi Dự án khoảng 37,52 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu là: thực phẩm thừa, túi nilon, giấy vụn, vỏ hộp kim loại, thủy tinh,...

- CTR từ hoạt động hút bùn bể tự hoại tại các công trình trong phạm vi Dự án, bùn thải từ nạo vét hệ thống thu gom nước thải có khối lượng khoảng 333 m³/năm .

2.2.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

a) Giai đoạn thi công xây dựng

CTNH phát sinh từ các hoạt động tại công trường xây dựng của Dự án có khối lượng khoảng 7500 kg/giai đoạn thi công. Thành phần chủ yếu là: dầu thải từ rửa xe, giẻ lau dính dầu, ắc quy hỏng, dụng cụ quét sơn, hộp đựng sơn, dầu đã qua sử dụng.

b) Giai đoạn vận hành

CTNH phát sinh từ hoạt động vận hành hạ tầng kỹ thuật của Dự án khoảng 1095 kg/năm. Thành phần chính chủ yếu gồm: găng tay, giẻ lau dính dầu thải, pin thải, ắc quy thải, bóng đèn thải, bao bì mềm thải, hộp mực in thải, dầu thải...

2.3.3. Tiếng ồn và độ rung

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị thi công (xe tải, máy đào, máy đầm, máy san, máy ủi, máy trộn vữa, xe lu) và hoạt động khoan, hàn, cắt, đào, đầm.

- Độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị san ủi, đầm nén, máy trộn bê tông, máy đóng cọc, đập móng cốt thép, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu.

b) Giai đoạn vận hành

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, hoạt động lưu thông của các phương tiện giao thông ra vào Dự án, hoạt động sửa chữa, xây dựng của cư dân trong Dự án.

2.3.4. Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công với lưu lượng lớn nhất là 3,57 m³/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, đất, cát, lá, cành cây.

- Dự án chiếm dụng, chuyển đổi mục đích sử dụng bao gồm khoảng 73,78ha đất chuyên trồng lúa nước, khoảng 0,08ha đất nhà ở nông thôn, khoảng 9,1ha đất đường giao thông và khoảng 1,44ha đất sông, suối, kênh, rạch. Hoạt động chiếm dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án làm suy giảm diện tích trồng lúa, gây ảnh hưởng tới sinh hoạt, tâm lý, đời sống, thu nhập, việc làm, hoạt động kinh doanh, sản xuất và sinh kế của các tổ chức, cá nhân bị tác động; thay đổi hệ sinh thái khu vực xung quanh Dự án..

- Hoạt động nạo vét, gia cố, san lấp kênh mương trong phạm vi Dự án có nguy cơ tác động đến hoạt động tưới, tiêu của khu vực, có thể gây nguy cơ gây ngập úng tại khu vực dân cư.

- Khối lượng bóc đất hữu cơ từ 73,7 ha đất lúa hai vụ khoảng 147.436m³.

- Sự cố, rủi ro trong quá trình thi công xây dựng: sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, ngập úng cục bộ.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án với lưu lượng lớn nhất là 12,9 m³/s. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, đất, cát, lá, cành cây.

- Sự cố, rủi ro trong quá trình vận hành Dự án: sự cố tai nạn lao động; sự cố sạt lún, nứt vỡ các đường ống cấp, thoát nước; sự cố tắc nghẽn rác, bùn, cát trong đường ống thoát nước; sự cố cháy nổ; sự cố giao thông; sự cố do thời tiết bất thường.

2.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

2.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

2.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Lắp đặt tại công trường thi công khoảng 10 nhà vệ sinh di động, kích thước: 95x 130 x 250 (cm), dung tích bể nước sạch khoảng 1600lít, dung tích bể chứa chất thải khoảng 03 m³ để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại công trường thi công; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể theo quy định, không xả thải ra môi trường. Các nhà vệ sinh lưu động được tháo dỡ sau khi kết thúc mỗi giai đoạn thi công.

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị chức năng hút, vận chuyển, xử lý khi đầy bể.

- Bố trí 01 cầu rửa xe và 01 hố lắng để thu gom và xử lý nước thải từ quá trình rửa xe. Hố lắng có cấu tạo 2 ngăn dung tích khoảng $15,62 \text{ m}^3$, kích thước $2,5 \times 2,5 \times 2,5 \text{ m}$, bố trí vật liệu thấm dầu tại hố lắng. Nước thải sau khi lắng và tách dầu được tái sử dụng để rửa xe, làm ẩm vật liệu thi công, không thải ra ngoài môi trường; váng dầu và vật liệu thấm dầu được thu gom xử lý cùng với CTNH.

Quy trình xử lý: Nước thải từ hoạt động rửa xe, rửa dụng cụ thi công → Bể lắng, tách dầu → Tái sử dụng rửa xe, làm ẩm vật liệu thi công.

b) Giai đoạn vận hành

- Thoát nước mưa: Hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải trong khu đô thị được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Khu vực nghiên cứu được phân ra thành các lưu vực chính, toàn bộ nước được thu gom và hệ thống thoát nước mưa dọc các tuyến đường đổ về sông Quèn (phía Tây Bắc dự án) và sông Ngụ Chùa - sông Quỳền (phía Nam dự án).

Lưu vực: toàn bộ khu vực được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính:

Lưu vực 1: toàn bộ khu vực phía Tây Bắc dự án, thoát ra sông Quèn;

Lưu vực 2: toàn bộ khu vực phía Đông Nam dự án, thoát ra sông Ngụ Chùa – Quỳền.

Xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải.

Trên các tuyến đường quy hoạch hệ thống cống: Cống thoát nước được bố trí một bên hoặc hai bên dưới lòng đường.

Sử dụng cống tròn và cống hộp bê tông cốt thép, khẩu độ cống được tính toán và bố trí đảm bảo thoát nước trong mùa mưa lũ với độ đầy và vận tốc dòng chảy không vượt quá giới hạn cho phép;

+ Bố trí hệ thống cống dọc các trục đường, đường kính cống tròn từ D600 đến D1500 mm và cống hộp khẩu độ $B \times H = 1,6 \times 1,6 \text{ m}$; $B \times H = 1,6 \times 2,0 \text{ m}$; $B \times H = 2,0 \times 2,5 \text{ m}$; $B \times H = 2,5 \times 2,5 \text{ m}$; $B \times H = 2,5 \times 3,0 \text{ m}$;

+ Độ dốc của cống lấy theo độ dốc dọc đường với độ dốc tối thiểu $i = 0,3\%$ đảm bảo thoát nước tốt. Tại những nơi có độ dốc dọc đường $i = 0,00$ thì độ dốc của cống được thiết kế độ dốc nhỏ nhất $i = 1/D$ (D là đường kính cống);

+ Hố ga thu nước mưa được bố trí phù hợp và đảm bảo vị trí, khoảng cách đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng. Hố ga thu nước được thiết kế có lưới chắn rác đặt dọc theo bó vỉa. Khoảng cách giữa các hố ga từ 25 m – 35 m tùy theo kích thước cống.

- Độ sâu chôn cống:

+ Độ sâu chôn cống trên vỉa hè điểm đầu tối thiểu là 0,3 m (tính từ đỉnh hố ga đến

đỉnh cống).

+ Độ sâu chôn cống dưới lòng đường điểm đầu tối thiểu là 0,5 m (tính từ đỉnh hố ga đến đỉnh cống).

Nước mưa thuộc phạm vi đường giao thông, được tổ chức thu gom tại các cửa thu nước có bố trí lưới chắn rác đặt trên rãnh dọc sau đó chảy về hố ga.

Toàn bộ hệ thống thoát nước được xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ từ thoát nước đến hố ga, cửa xả.

- Thoát nước thải: Tuyến cống thu nước thải có đường kính từ D300 mm trở lên. Tại những nơi cống đặt chảy ngược với độ dốc địa hình hoặc địa hình bằng phẳng thì độ dốc đáy cống đặt theo độ dốc tối thiểu $i=1/D$ (đường kính ống – mm).

- Dọc các tuyến cống thoát nước thải bố trí các hố ga nước thải (giếng thăm) tại điểm xả các công trình, tại vị trí thay đổi tiết diện cống, chuyển hướng cống để nạo vét bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa ống. Khoảng cách các ga thu theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Các tuyến cống bố trí tận dụng độ dốc địa hình nhằm giảm độ sâu chôn cống.

- Độ sâu chôn cống điểm đầu tối thiểu là 0,3 m (tính từ đỉnh cống) đối với cống trên vỉa hè; 0,5 m đối với cống qua đường; độ sâu chôn cống tối đa là 6 m. Tại điểm có độ sâu chôn cống > 4 m bố trí trạm bơm nâng cốt.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải Công suất 2.400m³/ngđ đặt tại ô đất HTKKT phía Nam dự án. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT sau đó xả ra ngoài.

- Vật liệu cống: cống tự chảy BTCT / HDPE 2 vách gân xoắn và cống có áp HDPE.

- Đối với nước thải từ các nhà vệ sinh tại các công trình nhà ở được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn loại dung tích từ 1,5 - 02 m³; tại khu vực trường học, trung tâm thương mại được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn loại dung tích khoảng 20-50 m³ để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối về trạm XLNT tập trung công suất 2.400 m³/ngày.

- Nước rửa chân tay, giặt giũ phát sinh từ các công trình nhà ở, trường học, trung tâm thương mại được thu gom về trạm XLNT tập trung công suất 2.400 m³/ngày để xử lý.

- Đối với nước thải từ nhà bếp của các căn hộ được thu gom theo đường ống riêng với nước thải từ nhà vệ sinh về các hố ga thu nước và tách dầu mỡ trước khi chảy vào tuyến ống thu gom và trạm bơm nước thải để đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung. Toàn bộ dầu mỡ tách ra được thu gom, xử lý định kỳ cùng với bùn thải từ bể phốt.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ các công trình trong phạm vi Dự án sau khi được xử lý sơ bộ tại mỗi công trình được thu gom vào hệ thống các cống thoát trước khi đầu nối về trạm XLNT công suất 2.400 m³/ngày.đêm.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải thi công xây dựng, nước thải vệ sinh phương tiện vận chuyển, thi công và nước thải khác trước khi thực hiện các hoạt động thi công xây dựng, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án được thu gom, xử lý theo quy định.

- Xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án được thu gom về trạm XLNT công suất 2.400 m³/ngày.đêm; đảm bảo đầu tư xây dựng hoàn thiện tuyến cống thu gom nước thải trong phạm vi Dự án, đảm bảo đầu nối toàn bộ nước thải về trạm XLNT công suất 2.400 m³/ngày.đêm.

- Chỉ được đưa Dự án vào vận hành khi các hạ tầng thu gom, thoát nước thải khu vực thực hiện Dự án được đầu tư đồng bộ đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải của Dự án và sau khi trạm XLNT công suất 2.400 m³/ngày.đêm được phép vận hành theo quy định của pháp luật; không được phép xả nước thải ra môi trường trong trường hợp trạm XLNT công suất 2.400 m³/ngày.đêm xảy ra sự cố.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công

- Lắp đặt hàng rào bằng tôn cao khoảng 2.5m xung quanh khu vực công trường thi công, sử dụng bao lưới quanh các công trình cao tầng; sử dụng phương tiện được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải, không để rơi rớt vật liệu; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; sử dụng xe chuyên dụng để tưới nước dập bụi trên tuyến đường nội bộ phục vụ thi công, phun nước tưới ẩm thường xuyên vào những ngày không mưa với tần suất tối thiểu 02 lần/ngày, tăng tần suất tưới 04 lần/ngày vào mùa khô hanh; phun nước làm ẩm khu vực tập kết nguyên vật liệu trước và sau quá trình tập kết và phun ẩm bề mặt trước khi đào đắp các công trình xây dựng với tần suất 01 lần/ngày, tăng tần suất trong mùa khô.

- Đối với các khu dân cư hiện trạng: lắp đặt rào chắn chiều cao 2.5 m xung quanh các công trình hiện hữu; hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu thi công vào các giờ cao điểm, phân luồng, điều tiết giao thông; hạn chế sử dụng nhiều máy móc, thiết bị trên công trường cùng một lúc; giảm vận tốc xe chạy qua khu vực tập trung đông dân cư, các khu vực trường học.

- Thực hiện phủ bạt lên phía trên bãi tập kết đất hữu cơ trong phạm vi Dự án để hạn chế tác động của bụi.

- Đối với bụi từ quá trình bả, làm sạch bề mặt công trình xây dựng, sử dụng các tấm lưới lớn, tấm bạt che phủ toàn bộ công trình, tránh thi công vào thời điểm có gió lớn; sử dụng các máy móc chà nhám có đầu hút và thu gom bụi tại đầu chà để thu gom toàn bộ bụi.

b) Giai đoạn vận hành

- Trồng cây xanh dọc các tuyến đường giao thông nội bộ và các công trình công cộng theo quy hoạch đã được phê duyệt; định kỳ quét dọn, tưới nước làm sạch mặt đường tần suất tối thiểu 02 lần/ngày vào những ngày không mưa; lắp đặt biển báo hạn chế tốc độ xe chạy trong các tuyến đường nội bộ; quy định các xe vận chuyển chở đúng trọng tải theo quy định.

- Lắp đặt điều hoà không khí và thông gió trong các khối nhà.

- Biện pháp hạn chế mùi hôi từ khu vực lưu giữ CTR: bố trí điểm tập kết CTR sinh hoạt tại vị trí cuối hướng gió; trồng dải cây xanh cách ly xung quanh; sử dụng các chế phẩm khử mùi phun tại khu vực lưu giữ CTR và trong quá trình thu gom, vận chuyển CTR trong khu vực Dự án.

- Hệ thống thoát nước được xây ngầm, các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi; thường xuyên nạo vét bùn các hố ga thu nước thải.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện và giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Tiến hành trồng cây xanh với mật độ đảm bảo quy định tại QCVN 01:2021/BXD

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng xung quanh các công trình bảo vệ môi trường có phát sinh mùi hôi và những vị trí thích hợp để tạo cảnh quan và hạn chế mùi hôi, khí bụi, tiếng ồn lan tỏa ra môi trường xung quanh.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.4.2. Công trình, biện pháp quản lý CTR, CTNH

2.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý CTR thông thường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- CTR sinh hoạt: bố trí tối thiểu 10 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích loại 60-120 lít/thùng để thu gom, phân loại CTR sinh hoạt phát sinh tại công trường trong

mỗi giai đoạn thi công; chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

- Đối với phế thải phá dỡ công trình hiện trạng: các loại phế thải thích hợp san nền (bê tông, gạch vữa, xi măng, cát đá...) được thu gom và tận dụng san lấp mặt bằng của Dự án. Các loại phế thải khác không thể tận dụng (túi nilon, chai lọ thủy tinh và rác hữu cơ...) được thu gom, phân loại và thuê đơn vị thu gom vận chuyển đổ thải tại vị trí được cấp có thẩm quyền cho phép đổ thải theo quy định.

- Đối với sinh khối, CTR từ hoạt động phát quang cây cối được chuyển cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đất, đá đào tại được tận dụng để san lấp, đắp nền tại Dự án

- Đối với CTR từ hoạt động thi công xây dựng: được tận dụng để san lấp mặt bằng trong phạm vi Dự án, loại có thể tái chế được bán cho đơn vị có chức năng thu mua phế liệu; CTR khác không có khả năng tái chế hoặc không thể tận dụng được thu gom, tập kết tại công trường, chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về quản lý CTR.

- Đối với CTR từ hoạt động nạo vét định kỳ tại bề lắng nước thải thi công và hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn, vận chuyển tập kết tại vị trí đổ thải CTR thông thường của Dự án, sau đó chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về quản lý CTR.

b) Giai đoạn đoạn vận hành

- Tại các công trình công cộng,... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Bố trí các thùng thu gom rác nhỏ ven các đường đi dạo với khoảng cách 100 m/thùng để thu gom rác vụn,... thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- Thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;

- Các khu nhà cao tầng phải có khu vực lưu giữ chất thải tại các khu nhà sau khi thu gom tập kết về điểm tập trung của từng công trình và định kỳ chuyển đi từ 1-2 lần trong ngày vào buổi tối và sáng sớm. CTR sau khi thu gom bằng xe chuyên dụng chuyển trực tiếp về điểm tập trung.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn được bố trí tại khu đất hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo khoảng cách ly nhỏ nhất giữa hàng rào của trạm trung chuyển cố định đến chân xây dựng

công trình khác phải $\geq 20,0$ m.

- Bố trí hệ thống các thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng có nắp đậy tại các công trình và dọc tuyến đường giao thông nội bộ trong phạm vi Dự án, đảm bảo toàn bộ CTR sinh hoạt được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan, cụ thể:

- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý bùn bê tự hoại tại các công trình và bùn thải từ hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước trong phạm vi Dự án theo quy định với tần suất khoảng 06 tháng/lần.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ CTR thông thường, CTR sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trong quá trình thi công, xây dựng, trường hợp có hoạt động vận chuyển đất ra ngoài phạm vi Dự án để làm vật liệu san lấp thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản.

2.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý CTNH

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Tại công trường bố trí 01 kho lưu giữ CTNH có diện tích khoảng 10 m² đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; CTNH được thu gom, lưu giữ trong các thiết bị, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành

- Tuyên truyền ý thức người dân nhận biết CTNH và phân loại, thu gom tập kết đúng quy định.

- Bố trí 01 kho lưu chứa CTNH để lưu chứa toàn bộ CTNH phát sinh từ Dự án. Nhà kho có mái che kín, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn. Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí tại mỗi tầng của công trình nhà cao tầng 01 ngăn chứa CTNH diện tích trong khu vực rác, đảm bảo thu gom riêng CTNH vào thùng chứa có nắp đậy kín, có dán nhãn, gắn biển cảnh báo theo quy định; định kỳ tập kết về kho lưu chứa CTNH của Dự án.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện phân định, phân loại, giám sát và quản lý chặt chẽ, bảo đảm toàn bộ CTNH phát sinh được thu gom, quản lý đáp ứng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định có liên quan.

2.4.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Không sử dụng đồng thời nhiều thiết bị gây ồn lớn vào cùng một thời điểm; sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; các phương tiện vận chuyển không chở quá tải trọng cho phép.

- Thực hiện xây dựng các hạng mục gần khu vực trường học vào thời gian nghỉ hè để tránh ảnh hưởng đến quá trình học tập, làm việc của cán bộ giáo viên và học sinh trong trường.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động tiếp xúc với nguồn ồn cao.

b) Giai đoạn vận hành

- Quy định tốc độ tối đa các loại xe được lưu thông trên các tuyến đường nội bộ của Dự án.

- Xây dựng nội quy, quy chế sinh hoạt trong khu vực Dự án.

- Lắp đặt máy phát điện đúng quy trình kỹ thuật để giảm ồn, chống rung và định kỳ vệ sinh, tra dầu mỡ.

- Yêu cầu các dân cư và tổ chức trong Dự án không vận chuyển nguyên vật liệu và sửa chữa công trình vào thời gian nghỉ ngơi (buổi trưa từ 12 giờ đến 13 giờ, buổi tối từ 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau).

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án đảm bảo tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt quy định của QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tuân thủ QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

2.4.4 Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

2.4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy tại khu vực công trường thi công; tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy và phổ biến kiến thức phòng cháy, chữa cháy cho cán bộ, công nhân của Dự án; thực hiện nghiêm chỉnh các quy chuẩn, quy định về phòng cháy, chữa cháy trong quá trình xây dựng và sử dụng các thiết bị, máy móc thi công; lắp đặt biển báo cấm không sử dụng lửa tại khu vực kho chứa nhiên liệu và các khu vực có nguy cơ xảy ra cháy.

- Tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động, tuân thủ theo quy định về sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, bảo quản các thiết bị, máy móc thi công; lắp đặt biển cảnh báo tại những vị trí có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động; sử dụng các máy móc, thiết bị được kiểm định, bảo đảm an toàn theo quy định hiện hành; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động làm việc trên công trường.

- Thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng. Thực hiện san nền với cao độ theo đúng quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo không gây ngập úng cho khu vực công trình chưa thực hiện hoàn trả và một số khu dân cư hiện trạng xung quanh khu vực Dự án.

- Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của Dự án theo đúng thiết kế được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt; định kỳ thực hiện giám sát nguy cơ gây lún, nứt các công trình khu vực Dự án trong suốt quá trình thi công. Trường hợp xảy ra lún, nứt hoặc tiềm ẩn nguy cơ lún, nứt ảnh hưởng các công trình hạ tầng, tôn giáo, nhà cửa và các công trình khác phải dừng mọi hoạt động có liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan khác phục tình hình và đền bù mọi thiệt hại do hoạt động của Dự án gây ra theo quy định của pháp luật.

b) Giai đoạn vận hành

- Trường hợp trạm xử lý nước thải 2.400m³/ngày gặp sự cố, không thể tiếp nhận và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án, Chủ dự án sẽ thuê các đơn vị có chức năng để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh mang đi xử lý.

- Lập phương án chữa cháy, thoát nạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và thực hiện theo phương án được phê duyệt; lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, thiết bị phòng cháy và chữa cháy cho các công trình của Dự án; thường xuyên tổ chức tập

huấn nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Lắp đặt hệ thống chống sét phù hợp cho từng cụm công trình.

- Định kỳ kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thoát nước thải trong phạm vi Dự án; phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình ứng phó sự cố ngập lụt do thiên tai; bố trí lực lượng chuyên môn xử lý kịp thời trong trường hợp xảy ra ngập úng cục bộ trong phạm vi Dự án.

- Đảm bảo khớp nối hạ tầng, không gây ngập lụt cho các công trình giữ nguyên hiện trạng và các khu dân cư hiện trạng trong khu vực Dự án trong giai đoạn thi công và vận hành.

2.4.4.2. Các công trình, biện pháp khác

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước và hệ thống hố lắng cấu tạo 03 ngăn kích thước 0,6 x 0,6 x 0,6 m/hố với mật độ khoảng 100 m/hố xung quanh khu vực thi công, đảm bảo thu gom, lắng cặn toàn bộ nước mưa chảy tràn trong khu vực.

- Che chắn các khu tập kết nguyên vật liệu xây dựng, không tập trung nguyên liệu thi công tại khu vực hệ thống thu gom nước mưa, thường xuyên dọn dẹp công trường thi công, kiểm tra rãnh thoát nước, cống thu gom, nạo vét, khơi thông dòng chảy.

- Có phương án thi công phù hợp theo từng giai đoạn để tránh ảnh hưởng ngập úng của khu vực.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất; chỉ triển khai thực hiện Dự án sau khi hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao đất theo quy định của pháp luật.

- Đối với lượng đất bóc hữu cơ từ diện tích đất trồng lúa hai vụ, có biện pháp phủ bạt lên phía trên bãi tập kết đất đảm bảo không phát tán bụi, không chảy tràn theo nước mưa ra khu vực xung quanh; được tận dụng để đắp, trồng cây xanh trong khu vực Dự án theo quy định.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương; tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với cư dân, cán bộ công nhân viên; phổ biến, quán triệt công nhân lao động nghiêm túc thực hiện an ninh trật tự, không gây mất đoàn kết với cư dân xung quanh; không vận chuyển quá tải tránh rơi vãi vật liệu ra đường gây nguy hiểm cho người tham gia giao

thông, làm sụt lún ảnh hưởng đến tuyến đường; tu sửa các đoạn đường bị hư hỏng do hoạt động của Dự án.

b) Giai đoạn vận hành

- Xây dựng mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- Xây dựng hệ thống các tuyến cống trong khu vực Dự án theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng khu vực Dự án và xung quanh.

2.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

Chủ Dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu tại mục 4 Quyết định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

2.5.1. Giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

2.5.1.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 02 vị trí gần khu vực khu dân cư.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi lơ lửng, SO₂, CO, NO₂.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.5.1.2. Giám sát CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTRSH, CTRCNTT và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao CTRSH, CTRCNTT và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư

số 09/2026/TT-BTNMT; 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động

a. Giám sát không khí xung quanh:

Căn cứ vào Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dự án không phát sinh phóng xạ nên Chủ dự án không thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh.

b. Giám sát chất lượng nước thải sau xử lý

- Vị trí: 01 vị trí tại điểm xả từ Trạm xử lý nước thải công suất 2.400 m³/ngày.đêm:
- Thông số giám sát: BOD₅; Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Sunfua (tính theo H₂S); Nitrat (NO₃-) (tính theo N); Dầu mỡ động, thực vật; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Phosphat PO₄³⁻(tính theo P); Tổng Coliforms.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2025/BTNMT

c. Giám sát chất lượng môi trường khí thải

Căn cứ vào khoản 2, điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ đối với khí thải.

d. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Việc quản lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

3. Cam kết của Chủ dự án

Nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong các giai đoạn thực hiện dự án, Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu. Bên cạnh đó, chủ dự án cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã nêu nhằm đạt được quy định tại các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn quốc gia về môi trường. Cụ thể bao gồm:

a. Trong quá trình chuẩn bị và triển khai thi công xây dựng

- Đối với nước thải sinh hoạt: Chủ dự án cam kết thực hiện việc thu gom và xử lý đối với nước thải sinh hoạt của công nhân trong quá trình xây dựng và quản lý công trình đạt Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột B.

- Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại: Chủ dự án cam kết bố trí đủ thùng đựng rác chuyên dụng, đảm bảo thực hiện đúng quy định về phân loại rác tại nguồn. Hợp đồng với đơn vị chức năng để đảm bảo thu gom và xử lý toàn bộ lượng CTR, CTNH phát sinh trong suốt thời gian hoạt động của dự án;

- Đối với bụi và khí thải: Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát bụi và khí thải trong quá trình thi công xây dựng công trình như đã trình bày trong báo cáo nhằm đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí.

- Đối với tiếng ồn và độ rung: Chủ dự án cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng công trình nhằm đạt được quy chuẩn QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Trong giai đoạn hoạt động của dự án

- Đối với nước thải phát sinh: Chủ dự án cam kết thực hiện việc thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Lập thực hiện nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Điềm xả nước thải tuân thủ theo quy định.

- Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại: Chủ dự án cam kết thực hiện đúng và đầy đủ chương trình quản lý môi trường đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT).

- Đối với những sự cố gây thiệt hại môi trường: Chủ dự án cam kết thực hiện đền bù những thiệt hại về môi trường nếu dự án gây ra theo đúng những quy định của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Ngoài ra, chủ dự án cam kết thực hiện các hạng mục công việc sau:

+ Chủ dự án cam kết hoàn thành các công trình xử lý môi trường và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước khi đi vào vận hành chính thức.

+ Xây dựng và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường;

+ Bố trí hệ thống cấp nước cứu hoả trong toàn khu theo phương án được cơ quan PCCC phê duyệt;

+ Chủ dự án cam kết sẽ nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ theo quy định của pháp luật;

+ Chủ dự án cam kết khắc phục, đền bù thiệt hại nếu nguyên nhân từ sự cố của dự án gây nên; cam kết sửa chữa, phục hồi đối với hệ thống giao thông trong khu vực cũng như các khu vực có liên quan đến tuyến đường vận chuyển nguyên liệu, vật liệu thi công dự án.

+ Chủ dự án sẽ có kế hoạch theo dõi thường xuyên mọi hoạt động của dự án nhằm phát hiện kịp thời các vấn đề môi trường nảy sinh và thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, kiểm soát ô nhiễm đã được đề xuất trong báo cáo này, để hạn chế tới mức thấp nhất các tác động xấu có hại tới môi trường khu vực nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường theo quy định của Nhà nước cũng như các quy định về công tác bảo vệ môi trường của tỉnh Hà Tĩnh.

Nơi nhân:

- Như trên

- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THÁI SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quyết Thắng